

Số: 79/2024/QĐST- DS

Thọ Xuân, ngày 28 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213; Khoản 3, 5 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 7, 9 điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 20 tháng 9 năm 2024 về việc các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 54/2023/TLST- DS ngày 18 tháng 9 năm 2023

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Chu Doãn B**, sinh năm 1960. Có mặt

- Bị đơn: Ông **Chu Doãn L**, sinh năm 1972. Có mặt

Cùng địa chỉ: **Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Chu Doãn H**, sinh năm 1947

Hiện nay đã bị Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân tuyên bố chết theo Quyết định số 21/2023/QĐST-DS ngày 04/5/2023

2. Bà **Chu Thị V**, sinh năm 1950.

Địa chỉ: **Thôn P, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

3. Ông **Chu Doãn M**, sinh năm 1952.

Địa chỉ: **Thôn V, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

4. Bà **Chu Thị H1**, sinh năm 1956.

Địa chỉ: **Phố N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**

5. Bà **Chu Thị T**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: **Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**

6. Bà **Chu Thị L1**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: **Thôn V, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**

7. Bà **Đỗ Thị V1**, sinh năm 1951.

Địa chỉ: **Thôn P, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**

8. Anh **Chu Doãn T1**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: **Thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**

(Anh **Chu Doãn T1** đã ủy quyền cho ông **Chu Doãn B** tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền ngày 23/11/2023)

9. Anh **Chu Doãn T2**, sinh năm 1974 (đã chết)

Địa chỉ: **Thôn P, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**

10. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh **Chu Doãn T2**: Anh **Chu Doãn T3**, sinh năm 1996.

Địa chỉ: **Thôn P, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**

11. Chị **Chu Thị D**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: **Thôn V, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

12. Chị **Chu Thị H2**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: **Áp C, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.**

13. Chị **Chu Thị Đ**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: **Áp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long**

(Chị **Chu Thị H2** và chị **Chu Thị Đ** đã ủy quyền cho ông **Chu Doãn M** tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền ngày 16/02/2023)

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Phần chia di sản thừa kế: Các bên thống nhất thoả thuận chia di sản thừa kế như sau:

* Ông **Chu Doãn B** được quyền sử dụng diện tích đất ở là 81,9 m², trị giá 45.045.000đ thuộc thửa đất số 431, tờ bản đồ số 18 ((nay là thửa đất số 1240, tờ bản đồ số 30), địa chỉ tại **thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** có kích thước các cạnh như sau:

- Chiều rộng hướng Nam giáp đường ngõ xóm là 6,9m
- Chiều rộng hướng Bắc giáp thửa 1202 là 6,2m
- Chiều dài hướng Đông giáp phần đất của ông **Chu Doãn L** là 13,3m

- Chiều dài hướng Tây giáp thửa số 1201 là 11,9m

Trên phần đất mà ông **Chu Doãn B** được quyền sử dụng không có tài sản gì.

* Ông **Chu Doãn L** được quyền sử dụng diện tích đất ở là 144,4 m², trị giá 79.420.000đ thuộc thửa đất số 431, tờ bản đồ số 18 ((nay là thửa đất số 1240, tờ bản đồ số 30), địa chỉ tại **thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** có kích thước các cạnh như sau:

- Chiều rộng hướng Nam giáp đường ngõ xóm là 11m

- Chiều rộng hướng Bắc giáp thửa 1202 là 9,5m

- Chiều dài hướng Đông giáp phần đất là di sản thờ cúng là 14,0m

- Chiều dài hướng Tây giáp phần đất của ông **B** là 13,3m

Ông **Chu Doãn L** được quyền sở hữu tài sản riêng trên đất (không phải di sản thừa kế) gồm:

+ 01 nhà chính, có diện tích là 39,6 m² xây dựng năm 2015, mái lợp tôn xộp, tường 220, trần tôn, nền lát gạch Ceramic 600 x 600 lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh, trị giá là 48.095.000 đồng.

+ 01 bán bình mái tôn, diện tích 44,8 m², trị giá 6.219.000 đồng

+ 01 nhà bếp xây dựng năm 2019, mái lợp tôn xộp, nền lát gạch Ceramic 400 x 400, tường xây gạch 150 kết hợp 110, diện tích 20,54 m², trị giá 17.910.000 đồng.

+ 01 nhà vệ sinh và nhà tắm, mái bê tông cốt thép, nền lát gạch Ceramic 300x300, tường ốp gạch 300 x 600, diện tích 4,95m², trị giá 11.032.000 đồng

+ 01 cổng (bao gồm trụ cổng và cánh cổng), cánh cổng khung sắt, quét sơn chống gỉ, 02 trụ cổng có kích thước 40 x 40, tổng diện tích là 11,6m², trị giá 3.894.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất là 87.150.000đ.

* Ông **Chu Doãn M** được quyền sử dụng diện tích đất ở là 114,8m², trị giá 63.140.000đ là di sản thờ cúng thuộc thửa đất số 431, tờ bản đồ số 18 ((nay là thửa đất số 1240, tờ bản đồ số 30), địa chỉ tại **thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** có kích thước các cạnh như sau:

- Chiều rộng hướng Nam giáp đường ngõ xóm là 8,6m

- Chiều rộng hướng Bắc giáp thửa 1202 là 7,8m

- Chiều dài hướng Đông giáp đường ngõ xóm là 13,3m

- Chiều dài hướng Tây giáp phần đất của ông **L** là 14,0m

Ông **Chu Doãn M** được quyền sở hữu tài sản trên đất là di sản thờ cúng gồm:

+ 01 nhà thờ xây dựng năm 1952, sửa lại năm 2007, nhà khung gỗ, mái lợp ngói, tường xây gạch kết hợp 220, nền lát gạch đất nung, diện tích 40,4 m², trị giá 9.500.000 đồng.

+ 01 kho để đồ, xây năm 2007, mái lợp tôn, khung luồn, đã hết giá trị khấu hao, giá trị sử dụng là 0 đồng

Tổng trị giá tài sản ông **M** được hưởng (trị giá đất và giá trị tài sản trên đất) là 72.640.000đ.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 485350, số vào sổ cấp GCN H00823, cấp ngày 15/9/2006 cấp cho hộ bà **Đỗ Thị C** không còn giá trị pháp lý. Các đương sự tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

2.2 Về án phí và chi phí tố tụng: Các bên thống nhất thỏa thuận: Ông **Chu Doãn M** và ông **Chu Doãn B** là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh **Chu Doãn L** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.985.500đ. Ông **Chu Doãn B**, ông **Chu Doãn L** và ông **Chu Doãn M** mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc hiện trạng là 2.333.000đ. Ông **Chu Doãn B** đã nộp đủ nên ông **Chu Doãn L** và ông **Chu Doãn M** mỗi người giao lại cho ông **Chu Doãn B** số tiền là 2.333.000đ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Thi hành án DS huyện Thọ Xuân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hằng